

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.020	26.020	26.279	26.279	VNĐ
	AUD	16.540	16.640	17.050	17.050	VNĐ
	CAD	18.710	18.820	19.280	19.280	VNĐ
	CHF		31.660		32.470	VNĐ
	EUR	29.590	29.720	30.500	30.500	VNĐ
	GBP	34.640	34.800	35.650	35.650	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,60	176,00	179,30	180,30	VNĐ
	NZD		15.360		15.870	VNĐ
	SGD	19.900	20.080	20.580	20.580	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:30 ngày 23/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:30, 23/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.